TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số:136/2019/DS-PT
Ngày: 30-5-2019
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Văn Be.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Son;

Bà Phạm Thị Hồng Vân**.**

- ***Thư ký phiên tòa*:** Ông Nguyễn Trung Hiếu**,** Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Sinh**,** Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/TLPT-DS ngày 03 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 178/2019/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Bích T, sinh năm 1958; địa chỉ cư trú: Tổ 13, ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Phan Đắc Th, sinh năm 1973; Chị Trần Thị A, sinh năm 1972; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 3, ấp H, xã Đ, huyện T, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

- *Người kháng cáo*: Bị đơn chị Trần Thị A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Lê Thị Bích T trình bày: Do là chỗ quen biết nên vào ngày 18/8/2017 âm lịch (tức ngày 07/10/2017 dương lịch) bà có cho vợ chồng anh Th chị A vay số tiền 150.000.000 đồng để làm vốn làm ăn, khi vay tiền chị A là

người trực tiếp nhận tiền và ký tên vào giấy biên nhận nợ. Hai bên thỏa thuận đến cuối năm 2017 vợ chồng chị A sẽ hoàn trả cho bà số tiền trên.

Cũng trong ngày 18/8/2017 âm lịch (tức ngày 07/10/2017 dương lịch), do vợ chồng chị A cần vay thêm tiền để lo việc làm ăn trong gia đình nên bà tiếp tục cho chị A vay số tiền 20.000.000 đồng, chị A cũng nhận tiền và ký tên vào giấy nhận nợ, trong giấy nhận nợ không thể hiện thời gian trả số tiền vay nhưng trên thực tế chị A hẹn sau khi bán được đất nhà sẽ hoàn trả cho bà số tiền còn nợ. Trong giấy vay các bên không thỏa thuận lãi suất vay nhưng thỏa thuận bằng lời nói lãi suất là 2%/tháng.

Ngoài ra trước đây do bà có kinh doanh mua bán phân bón nên vào ngày 07/10/2015 âm lịch (tức ngày 18/11/2015 dương lịch) bà có bán cho vợ chồng chị A, anh Th phân bón với số tiền là 37.600.000 đồng và vào ngày 24/10/2015 âm lịch (tức ngày 05/12/2015 dương lịch) tiếp tục bán phân bón cho anh Th, chị A với số tiền là 12.800.000 đồng. Tổng cộng số tiền phân bón chị A, anh Th đã mua là 50.400.000 đồng. Khi mua phân bón chị A là người trực tiếp ký tên ghi họ tên xác nhận vào giấy mua bán phân bón đối với bà, trong giấy mua bán không thể hiện thời gian trả số tiền là khi nào nhưng trên thực tế chị A hứa sau khi hết vụ mùa năm 2015 sẽ trả cho bà số tiền còn nợ.

Tuy nhiên, kể từ ngày ký tên xác nhận các khoảng nợ cho đến nay, mặc dù bà đã nhiều lần yêu cầu anh Th, chị A trả nhưng anh Th, chị A vẫn chưa trả cho bà được số tiền nợ gốc và tiền lãi nào. Do đó, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu anh Th và chị A trả cho bà số tiền 170.000.000 đồng tiền vay và tiền lãi của số tiền 150.000.000 đồng trong tổng số tiền 170.000.000 đồng tính từ ngày 18/8/2017 âm lịch (tức ngày 07/10/2017 dương lịch) cho đến ngày Tòa án giải quyết xong vụ kiện với lãi suất 0,83%/tháng, riêng số tiền 20.000.000 đồng trong tổng số tiền 170.000.000 đồng thì bà không yêu cầu tính tiền lãi và yêu cầu anh Th chị A trả cho bà số tiền mua bán phân bón là 50.400.000 đồng còn nợ và không yêu cầu tính tiền lãi.

Bị đơn chị Trần Thị A trình bày:

Chị A thừa nhận hiện nay còn nợ bà T số tiền mua bán phân bón là 37.600.000 đồng, riêng số tiền nợ mua phân bón 12.800.000 đồng vào ngày 24/10/2015 âm lịch (tức ngày 05/12/2015 dương lịch) chị không có nợ. Chị đồng ý hoàn trả số tiền 37.600.000 đồng và không đồng ý trả tiền lãi.

Đối với số tiền 150.000.000 đồng bà T yêu cầu vợ chồng chị hoàn trả thì chị không đồng ý vì chị không có nợ bà T số tiền này, chị thừa nhận có ký tên vào giấy nợ ngày 18/8/2017 âm lịch, tuy nhiên đây không phải là khoản tiền vay của vợ chồng anh chị đối với bà T, số tiền 150.000.000 đồng có nguồn gốc là do mẹ chồng chị là bà Đặng Thị B (đã chết) và em chồng là Phan Thành L cư trú tại: Ấp H, xã B, huyện T, tỉnh Tây Ninh có nợ của bà T số tiền mua bán phân bón là 145.000.000 đồng, do mẹ chồng đã chết (năm 2015) nên vợ chồng anh chị có đứng ra bảo lãnh số tiền 145.000.000 đồng của mẹ chồng và em chồng nợ bà T nên chị đồng ý ký tên vào giấy biên nhận ngày 18/8/2017 âm lịch nhằm mục đích bảo lãnh khoản nợ chứ không phải thừa nhận khoản nợ vay đối với bà

T. Khi ký tên vào giấy nợ ngày 18/8/2017 âm lịch, chị không đọc nội dung và hoàn toàn không biết thực tế bà B, anh L nợ bà T bao nhiêu tiền; do chị tin tưởng bà T và thời điểm đó anh Th mới điều trị bệnh ở bệnh viện về nên bà T nói chị ký tên lãnh nợ cho bà B và anh L tổng cộng 150.000.000 đồng để mỗi năm trả 30.000.000 đồng nên chị đồng ý ký tên.

Đối với khoản vay 20.000.000 đồng trong tổng số tiền 170.000.000 đồng bà T yêu cầu vợ chồng anh chị hoàn trả thì chị không đồng ý trả, do chị không có vay 20.000.000 đồng của bà T, chữ ký và ghi họ tên Trần Thị A tại giấy nợ đối với khoản vay 20.000.000 đồng do bà T cung cấp không phải là của chị A.

Bị đơn anh Phan Đắc Th trình bày: Đối với yêu cầu khởi kiện của bà T với vợ chồng anh chị thì anh thống nhất với trình bày của chị A là đồng ý trả cho bà T số tiền 37.600.000 đồng tiền mua phân bón còn nợ và không đồng ý trả tiền lãi. Đối với các yêu cầu khác của bà T thì anh không đồng ý do không có nợ bà T số tiền vay 170.000.000 đồng và 12.800.000 đồng tiền mua phân bón như bà T trình bày.

Tại Bản án sơ thẩm số: 16/2019/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ vào các Điều 428, 438 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 463, 466 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 146, 147, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và hợp đồng vay tài sản của bà Lê Thị Bích T đối với anh Phan Đắc Th và chị Trần Thị A:

Buộc anh Phan Đắc Th và chị Trần Thị A có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị Bích T số tiền nợ gốc và lãi là 242.312.000 (hai trăm bốn mươi hai triệu ba trăm mười hai nghìn) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 20.000.000 đồng và tiền mua bán phân bón là 50.400.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền nghĩa vụ của các đương sự theo Luật Thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 08 tháng 4 năm 2019, chị Trần Thị A có đơn kháng cáo bản án yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chị A và anh Th chỉ đồng ý trả cho bà Th số tiền 37.600.000 đồng.

Tại phiên tòa nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát trong quá trình giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ giai đoạn thụ lý đến khi giải quyết vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định pháp luật trong quá trình tham gia tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của chị A, căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng tính lại tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn, tính lại án phí sơ thẩm cho bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị Trần Thị A nộp trong thời hạn luật định và đúng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên hợp lệ, được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét đơn kháng cáo của chị Trần Thị A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Đối với số nợ vay 150.000.000 đồng tại giấy nhận nợ lập ngày 18/8/2017 âm lịch (tức ngày 07/10/2017 dương lịch), chị A thừa nhận chữ ký và họ tên chị Trần Thị A là do chị tự nguyện ký và viết họ tên, không bị ai ép buộc trong quá trình giải quyết vụ án chị A, anh Th cho rằng nợ trên là của em chồng là Phan Thành L nợ, vợ chồng chị đứng ra bảo lãnh chứ không phải khoản nợ mà vợ chồng chị vay của bà T, tuy nhiên khi làm việc với anh L thì xác định giữa anh L, chị A, anh Th không có bất cứ thỏa thuận nào liên quan đến việc chị A, anh Th đứng ra bảo lãnh cho anh L số tiền nợ 150.000.000 đồng đối với bà T mặt khác, chị A không chứng minh được có việc bảo lãnh, trong giấy biên nhận vẫn thể hiện rõ nội dung là chị A anh Th nợ của bà T số tiền 150.000.000 đồng nên cấp sơ thẩm buộc trả là có căn cứ.

-Đối với số tiền 20.000.000 đồng tại giấy biên nhận nợ ngày 18/8/2017 âm lịch (ngày 07/10/2017 dương lịch) do bà T cung cấp khi giải quyết vụ án có chữ ký họ tên xác nhận của chị A, mặc dù chị A không thừa nhận chữ ký và họ tên trong giấy biên nhận không phải của chị, nhưng chị A không có yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của mình để chứng minh cho lời trình bày của mình,Tòa án cấp sơ thẩm đã ấn định thời gian để chị thực hiện thủ tục trưng cầu giám định nhưng hết thời gian đó chị A vẫn không thực hiện, tại phiên tòa anh Th cũng không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và họ tên của chị A. Do đó, có căn cứ số tiền 20.000.000 đồng vợ chồng chị A có nợ của bà T.

- Đối với số tiền mua phân bón còn nợ 50.400.000 đồng thì thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án vợ chồng chị A thừa nhận còn nợ bà T số tiền 37.600.000 đồng. Riêng số tiền 12.800.000 đồng vợ chồng chị A không đồng ý trả cho bà T nhưng chị A thừa nhận chữ ký và họ tên của chị Trần Thị A trong chứng cứ gốc là giấy mua bán phân bón do bà T cung cấp là của chị A và được chị A ký tên xác nhận hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, vợ chồng chị A

không có chứng cứ nào khác chứng minh cho việc vợ chồng chị A không có nợ bà T số tiền 12.800.000 đồng. Vì vậy, có đủ cơ sở buộc vợ chồng chị A hoàn trả tổng số tiền 50.400.000 đồng cho bà T là phù hợp.

[3] Từ những phân tích và nhận định trên xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Bích T là có căn cứ đúng quy định của pháp luật, chị A kháng cáo cũng không đưa ra được tình tiết mới làm thay đổi bản chất vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị A. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính tiền lãi của khoản tiền vay 150.000.000 đồng chưa chính xác cần tính lại cụ thể như sau:

- Giấy nợ ngày 7/10/2017, hai bên đã thỏa thuận thời hạn trả nợ đến Tết sẽ trả 100.000.000 đồng; còn lại 50.000.000 đồng năm sau sẽ trả (tức là ngày 18/8/2018 âm lịch, ngày 27/9/2018 dương lịch). Biên nhận cũng không thể hiện thỏa thuận lãi. Vì vậy, đối với số tiền 100.000.000 đồng là vay có kỳ hạn, không có lãi hẹn đến tết trả (tức là ngày 30/12/2017 âm lịch, ngày 15/2/2018 dương lịch), vi phạm nghĩa vụ trả nợ, được tính lãi từ ngày 16/2/2018; đối với số tiền 50.000.000 đồng là vay có kỳ hạn, không có lãi, thời hạn trả sau cùng là ngày 27/9/2018, vi phạm nghĩa vụ trả nợ, lãi chậm trả được tính từ ngày 28/9/2018.

- Đối với số tiền 100.000.000 đồng (từ ngày 16/2/2018 đến 25/3/2019 là 13 tháng 9 ngày): 100.000.000 x 0.83% x 13 tháng 9 ngày = 11.038.400 đồng.

- Đối với số tiền 50.000.000 đồng (từ ngày 28/9/2018 đến 25/3/2019 là 5 tháng 25 ngày): 50.000.000 x 0.83% x 5 tháng 25 ngày = 2.420.000 đồng.

- Tổng cộng tiền lãi là 13.458.400 đồng**,** bản án sơ thẩm buộc trả lãi là 21.192.000 đồng là gây thiệt hại cho bị đơn 7.733.600 đồng. Vì vậy, cần sửa bản án về khoản tiền lãi mà chị A, anh Th phải trả cho bà T.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa về phần tiền lãi nên cần tính lại án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp. Cụ thể, anh Th, chị A phải chịu 11.699.130 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án nên chị A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho chị A.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trần Thị A; Sửa bản án sơ thẩm

Căn cứ vào các Điều 428,438 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 463 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản của bà Lê Thị Bích T đối với anh Phan Đắc Th và chị Trần Thị A.

Buộc anh Phan Đắc Th và chị Trần Thị A có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho bà Lê Thị Bích T số tiền nợ gốc và lãi là 233.858.400 (hai trăm ba mươi ba triệu tám trăm năm mươi tám nghìn bốn trăm) đồng. Ghi nhận bà T không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay 20.000.000 đồng và tiền mua bán phân bón là 50.400.000 đồng.

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Th và chị A chưa thi hành án xong số tiền nêu trên, thì hàng tháng anh Th và chị A còn phải trả cho bà T thêm số tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

+ Án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Phan Đắc Th và chị Trần Thị A phải chịu 11.692.920 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Bích T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà T 7.196.500 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0026242 ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Tây Ninh.

+ Án phí dân sự phúc thẩm:

- Chị Trần Thị A không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho chị A 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0015205 ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T tỉnh Tây Ninh

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án được thực hiện theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tây Ninh;
- TAND huyện T;
- THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Lâm Văn Be